



CÔNG TY TNHH TM VINH XUÂN

748A Nguyễn Văn Linh - Lê Chân - Hải Phòng

ĐT: 0313.700499 - FAX: 0313.786329

MST : 0201201066 - Hotline : 0169.899.6688

Email: vinhxuan.vnn@gmail.com Website: www.nhuavinhxuan.com

BẢNG BÁO GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA



Đơn vị tính: VNĐ/chiếc (Unit: VND/pc)

Quy cách Size	CÚT 90° 90° Elbow		TÊ Tee		MĂNG SÔNG Socket		CHÉCH 45° 45° Elbow		Y Wye		Quy cách Size	TÊ THU R,Tee		CÔN THU Reducer		BẠC CHUYỀN BẠC Reducer Bush	
	PN (Bar)	Đơn giá Price	PN (Bar)	Đơn giá Price	PN (Bar)	Đơn giá Price	PN (Bar)	Đơn giá Price	PN (Bar)	Đơn giá Price		PN (Bar)	Đơn giá Price	PN (Bar)	Đơn giá Price	PN (Bar)	Đơn giá Price
Φ 21	10,0	1.300	10,0	1.900	10,0	1.200	10,0	1.300			DN27x21	10,0	2.500	10,0	1.200		
Φ 27	10,0	1.900	10,0	3.200	10,0	1.500	10,0	1.600			DN34x21	10,0	3.200	10,0	1.600		
Φ 34	10,0	3.000	10,0	4.400	10,0	1.700	10,0	2.300			DN34x27	10,0	3.500	10,0	2.100		
Φ 42	10,0	4.800	10,0	6.300	8,0	3.000	10,0	3.600			DN42x21	10,0	4.300	10,0	2.300		
Φ 48	10,0	7.600	10,0	9.400	8,0	3.800	10,0	5.800			DN42x27	10,0	4.900	10,0	2.500		
Φ 60	8,0	11.200	8,0	14.800	7,0	6.500	8,0	9.500	8,0	18.300	DN42x34	10,0	5.700	10,0	2.700		
Φ 75	8,0	19.800	8,0	25.200	6,0	9.000	8,0	16.400	8,0	35.100	DN48x21	10,0	6.900	10,0	3.200		
Φ 90	7,0	27.500	7,0	36.500	6,0	12.000	7,0	22.500	7,0	43.000	DN48x27	10,0	7.100	10,0	3.400		
Φ 110	6,0	41.700	6,0	59.000	6,0	15.100	6,0	32.800	6,0	65.000	DN48x34	10,0	7.600	10,0	3.500		
Φ 125	6,0	77.100	6,0	123.000	6,0	25.600	6,0	58.000	6,0	128.000	DN48x42	10,0	9.600	10,0	3.600		
Φ 140	6,0	106.000	6,0	158.000	6,0	29.200	6,0	72.000	6,0	208.000	DN60x21	8,0	9.700	8,0	4.500		
Φ 160	6,0	128.000	6,0	168.000	5,2	43.700	6,0	110.000	6,0	295.000	DN60x27	8,0	9.800	8,0	5.400		
Φ 200	6,0	345.000	6,0	449.200	4,9	84.700	6,0	265.000	6,0	741.000	DN60x34	8,0	10.800	8,0	5.400		
											DN60x42	8,0	11.200	8,0	6.200		
Quy cách Size	NÚT BỊT Cap		BÍT XÃ Cleanout		REN TRONG F,Adapter		REN NGOÀI M,Adapter		KEO DÁN		Quy cách Size	PN (Bar)	Đơn giá Price	PN (Bar)	Đơn giá Price	PN (Bar)	Đơn giá Price
	PN (Bar)	Đơn giá Price	PN (Bar)	Đơn giá Price	PN (Bar)	Đơn giá Price	PN (Bar)	Đơn giá Price	Chủng loại	Đơn giá Price							
Φ 21					10,0	1.200	10,0	1.200	15 g	3.100	DN75x60	8,0	22.200	8,0	9.000	10,0	8.400
Φ 27					10,0	1.400	10,0	1.400	30 g	4.600	DN90x34	7,0	28.500	7,0	11.500	10,0	13.300
Φ 34					10,0	2.500	10,0	2.500	50 g	7.200	DN90x42	7,0	23.200	7,0	12.500	10,0	13.300
Φ 42	10,0	2.000			10,0	3.500	10,0	3.500	1 kg	129.800	DN90x48	7,0	35.800	7,0	12.500	10,0	13.300
Φ 48	10,0	3.000			10,0	5.000	10,0	5.000			DN90x60	7,0	34.400	7,0	13.000	10,0	13.300
Φ 60	10,0	9.000	10,0	10.000	10,0	7.900	10,0	8.000	TÊ CONG		DN90x75	7,0	39.800	7,0	14.000	10,0	13.300
Φ 75	10,0	16.300	10,0	14.500			10,0	23.900	Sire	Đơn giá	DN110x34	6,0	45.400	7,0	18.800	10,0	26.000
Φ 90	10,0	25.500	10,0	21.100			10,0	50.700	Φ 90	40.400	DN110x42	6,0	47.000	7,0	19.000	10,0	26.000
Φ 110	10,0	46.000	10,0	28.000			10,0	81.700	Φ 110	67.200	DN110x48	6,0	48.900	7,0	19.100	10,0	26.000
Φ 125	10,0	80.100	10,0	40.000					XI PHÒNG (thò)		DN110x60	6,0	50.000	6,0	19.000	10,0	26.000
Φ 140	10,0	94.500	10,0	53.000					Sire	Đơn giá	DN110x75	6,0	52.000	6,0	19.200	10,0	26.000
Φ 160	10,0	148.900	10,0	71.000					Φ 60	26.500	DN110x90	6,0	53.000	6,0	19.600	10,0	26.000
Φ 200	10,0	271.600	10,0						Φ 75	50.500							

* Giá trên đã có thuế VAT 10% . Được áp dụng từ ngày 01/07/2013 trên toàn quốc , giá được tính tại kho Công ty Phúc Hà.

